

Bản án số: 73/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 12/9/2023  
(V/v Tranh chấp yêu cầu ly hôn  
và nuôi con)

## **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HD - TỈNH BL**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm**

**Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lại Thiện Phong và ông Danh On**

**Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhã Trúc** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HD, tỉnh BL.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HD tham gia phiên tòa: Ông Dương Minh Kha,** Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HD xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu ly hôn và nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp NT, xã NQ, huyện HD, tỉnh BL

Bị đơn: Anh Đoàn Văn L, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp NT, xã NQ, huyện HD, tỉnh BL

(Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt không có lý do)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2023, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: giữa chị với anh Đoàn Văn L đi đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NQ, huyện HD, tỉnh BL vào ngày 10/8/2004 và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Nguyên nhân ly hôn theo chị T trình bày: do trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nhau, tính tình không hợp nhau, từ đó dẫn đến đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện chị và anh L đã

sống ly thân với nhau được 7 năm. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng sống xa nhau vợ chồng không có liên lạc với nhau, nay chị nhận thấy vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đoàn Văn L. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết không cho chị ly hôn với anh L thì chị cũng không trở về chung sống với anh L được, do tình cảm vợ chồng không còn khả năng để tiếp tục chung sống.

Về con chung: chị Nguyễn Thị T xác định trong thời gian chung sống giữa chị và anh L có với nhau 02 người con chung tên Đoàn Chí H, sinh ngày 12/6/2005 và Đoàn Chí B, sinh ngày 31/5/2008. Hiện các con đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi các con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với anh Đoàn Văn L: Mặc dù anh L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh L vẫn không đến Tòa án để làm việc theo nội dung giấy triệu tập của Tòa án mà không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án sẽ tiến hành giải quyết vắng mặt đối với anh Đoàn Văn L theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HD tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn anh Đoàn Văn L chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn với anh L là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục giao cháu Đoàn Chí B cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Đối với cháu Đoàn Chí H thời điểm Tòa án xét xử vụ án thì cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh Đoàn Văn L có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con với anh Đoàn Văn L. Anh Đoàn Văn L có địa chỉ cư trú tại huyện HD. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HD.

Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị T.

Anh Đoàn Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh L vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đoàn Văn L.

[2] Về nội dung vụ án: chị T và anh L chung sống với nhau vào năm 2013, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện. Quá trình chung sống chị T và anh L có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NQ, huyện HD, tỉnh BL vào ngày 10/8/2004 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của chị T và anh L là hợp pháp, được pháp luật công nhận và B vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh L thì Hội đồng xét xử thấy rằng: mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau cùng nhau tiến bộ. Nhưng thời gian chung sống chị T và anh L lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn lại được. Hiện chị T và anh L đã sống ly thân với nhau 7 năm. Trong thời gian qua cả chị T và anh L đều không có biện pháp cụ thể nào để thể hiện muốn hàn gắn lại với nhau, chị T và anh L không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Chị T xác định vợ chồng anh không còn khả năng tiếp tục chung sống, tình cảm vợ chồng không còn, nếu Tòa án giải quyết không cho chị ly hôn với anh L thì chị cũng không trở về chung sống với anh L được. Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh L là không thể hàn gắn lại được, cuộc sống chung đã không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh L là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nuôi con chung: Đối với cháu H thời điểm Tòa án xét xử vụ án thì đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu B, từ lúc vợ chồng chị T và anh L sống ly thân với nhau chị T là người trực tiếp nuôi con chung. Chị T vẫn đảm B về điều kiện nuôi con và sự phát triển của con sau này, cháu B có nguyện vọng được sống với chị T. Do đó,

Hội đồng xét xử xem xét giao cháu Đoàn Chí B cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục con chung là hoàn toàn phù hợp.

Anh Đoàn Văn L được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

*Vì các lẽ nêu trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Đoàn Văn L; Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Đoàn Văn L.

2/. Về nuôi con chung: giao người con chung tên Đoàn Chí B, sinh ngày 31/5/2008 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh Đoàn Văn L được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị T không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị T không đặt ra yêu cầu nên xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010548 ngày 03 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HD.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện HD;
- Chi cục THADS huyện HD;
- UBND xã NQ;
- Các đương sự;

Lưu HS vụ án;

**Trương Hồng Diễm**

